

THÔNG BÁO

Về việc xác định quy tắc quy đổi điểm tương đương các phương thức tuyển sinh (Phương thức 2, 3 và 4) trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy năm 2025 của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2025, ban hành kèm theo Quyết định số 1363/QĐ-BGDĐT ngày 19/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Công văn số 2457/BGDĐT-GDDH ngày 19/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, Thông tin tuyển sinh trình độ đại học và Kế hoạch tuyển sinh trình độ đại học năm 2025 của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông báo số 839/TB-ĐHL ngày 12/6/2025 của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh về Phương thức tuyển sinh trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 882/TB-ĐHL ngày 20/6/2025 của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh về Hướng dẫn thí sinh thuộc đối tượng được tuyển thẳng, xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển theo các Phương thức tuyển sinh trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy năm 2025 của Trường, thực hiện việc cung cấp thông tin xét tuyển bằng hình thức trực tuyến vào Trường;

Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh thông báo quy tắc quy đổi điểm tương đương các phương thức tuyển sinh (Phương thức 2, 3 và 4) trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy năm 2025 như sau:

1. Về đối tượng thực hiện quy đổi điểm tương đương

Thí sinh thuộc đối tượng có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc kết quả Kỳ thi SAT của Mỹ xét kết hợp với điểm học bạ cấp THPT (**Phương thức 2**); thí sinh học tại các trường có tên trong “Danh sách 149 trường THPT thuộc diện ưu tiên xét tuyển năm 2025 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh” xét kết hợp với điểm học bạ cấp THPT (**Phương thức 3**); thí sinh có kết quả Kỳ thi V-SAT (**Phương thức 4**) đã thực hiện đăng ký khai báo thông tin trực tuyến theo đúng kế hoạch của Trường và có hồ sơ minh chứng hợp lệ, đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

2. Quy tắc quy đổi điểm

2.1. Quy đổi điểm học bạ cấp THPT tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo từng tổ hợp môn (đối với Phương thức 2 và Phương thức 3)

Xây dựng công thức quy đổi điểm học bạ cấp THPT sang tương đương điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo từng tổ hợp môn cụ thể như sau:

a) Công thức quy đổi điểm tương đương:

$$y = x - k$$

Trong đó:

- y là điểm tổ hợp môn sau khi quy đổi tương đương;
- x là điểm tổ hợp môn của học bạ cấp THPT (trung bình cộng của 6 học kỳ);
- k là độ lệch điểm tổ hợp môn giữa điểm học bạ cấp THPT và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

b) Độ lệch điểm tổ hợp môn (k) giữa điểm học bạ cấp THPT và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 được xác định như sau:

Độ lệch điểm tổ hợp môn (k) giữa điểm học bạ cấp THPT và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025								
A00	A01	C00	D _{01,03,06}	D07	D14	X01	X _{25,33,45}	X _{78,86,98}
4,0	4,1	2,2	4,0	4,5	2,5	2,3	4,0	2,0

Ví dụ, thí sinh có điểm học bạ cấp THPT theo tổ hợp môn D01 là 28,0 điểm ($x = 28,0$ điểm); độ lệch điểm giữa học bạ cấp THPT và điểm thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp môn D01 là 4,0 điểm ($k = 4,0$ điểm). Áp dụng công thức quy đổi điểm tương đương tại mục a nêu trên, điểm tổ hợp môn học bạ cấp THPT sau khi quy đổi sang điểm tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT của thí sinh này như sau:

$$y = x - k = 28,0 - 4,0 = 24,0$$

Điều này có nghĩa là thí sinh có điểm tổ hợp môn D01 (Toán, Ngữ văn, tiếng Anh) của học bạ cấp THPT đạt 28,0 điểm sẽ tương đương với 24,0 điểm thi tốt nghiệp THPT.

2.2. Quy đổi điểm thi V-SAT tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo từng môn thi

*** Phương pháp thực hiện**

Xây dựng Bảng quy đổi điểm thi các môn thi V-SAT sang tương đương điểm thi tốt nghiệp THPT theo phương pháp bách phân vị, kết hợp phép nội suy tuyến tính để quy đổi các mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm.

a) Công thức nội suy tuyến tính:

$$y = c + \left(\frac{x - a}{b - a} \right) \times (d - c)$$

Trong đó:

- x là điểm V-SAT thí sinh;
- a, b là hai điểm mốc xác định khoảng điểm thi V-SAT ($a < x \leq b$);

- y là điểm quy đổi tương đương điểm tốt nghiệp THPT;

- c, d là hai điểm mốc xác định khoảng điểm tốt nghiệp THPT tương ứng ($c < y \leq d$).

Ví dụ, thí sinh có điểm thi V-SAT môn Toán $x = 115$, được xác định trong khoảng $114,5 < x \leq 122,5$, thuộc thứ hạng 20% nên $a = 114,5$; $b = 122,5$; $c = 7,0$ và $d = 7,75$. Áp dụng công thức nội suy tuyến tính, điểm thi V-SAT sau khi quy đổi sang tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT được tính theo công thức:

$$y = c + \left(\frac{x - a}{b - a} \right) (d - c) = 7 + \left(\frac{115 - 114,5}{122,5 - 114,5} \right) (7,75 - 7) = 7,05$$

Điều này có nghĩa là thí sinh đạt 115 điểm môn Toán trong Kỳ thi V-SAT sẽ tương đương với 7,05 điểm môn Toán trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

b) Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT của các môn thi theo phân vị

Thứ hạng (%)	Khoảng	Điểm từng môn thi V-SAT	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$a_1 < x \leq b_1$	$c_1 < x \leq d_1$
5%	Khoảng 2	$a_2 < x \leq b_2$	$c_2 < x \leq d_2$
10%	Khoảng 3	$a_3 < x \leq b_3$	$c_3 < x \leq d_3$
20%	Khoảng 4	$a_4 < x \leq b_4$	$c_4 < x \leq d_4$
30%	Khoảng 5	$a_5 < x \leq b_5$	$c_5 < x \leq d_5$
40%	Khoảng 6	$a_6 < x \leq b_6$	$c_6 < x \leq d_6$
50%	Khoảng 7	$a_7 < x \leq b_7$	$c_7 < x \leq d_7$
60%	Khoảng 8	$a_8 < x \leq b_8$	$c_8 < x \leq d_8$
70%	Khoảng 9	$a_9 < x \leq b_9$	$c_9 < x \leq d_9$
80%	Khoảng 10	$a_{10} < x \leq b_{10}$	$c_{10} < x \leq d_{10}$
90%	Khoảng 11	$a_{11} < x \leq b_{11}$	$c_{11} < x \leq d_{11}$
> 90%	Khoảng 12	$a_{12} < x \leq b_{12}$	$c_{12} < x \leq d_{12}$

Trên đây là thông báo về việc xác định quy tắc quy đổi điểm tương đương các phương thức tuyển sinh (Phương thức 2, 3 và 4) trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy năm 2025 của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh./.

Nơi nhận:

- Hội đồng tuyển sinh (để biết);
- Các đơn vị thuộc Trường (để thực hiện);
- Đăng Website Trường (để thông tin);
- Lưu: VT, P.ĐTĐH.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Lê Trường Sơn

Phụ lục**KHOẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM THI V-SAT TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI
ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT CỦA CÁC MÔN THI THEO PHÂN VỊ**

(Ban hành kèm theo Thông báo số **1040/TB-ĐHL** ngày 23/7/2025
của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)

Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT của các môn thi theo phân vị được xác định như sau:

1. Môn Toán

Thứ hạng (%)	Khoảng	Toán	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$132 < x \leq 150$	$8.5 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$128.5 < x \leq 132$	$8.1 < y \leq 8.5$
10%	Khoảng 3	$122.5 < x \leq 128.5$	$7.75 < y \leq 8.1$
20%	Khoảng 4	$114.5 < x \leq 122.5$	$7.0 < y \leq 7.75$
30%	Khoảng 5	$108 < x \leq 114.5$	$6.6 < y \leq 7.0$
40%	Khoảng 6	$102.5 < x \leq 108$	$6.25 < y \leq 6.6$
50%	Khoảng 7	$97 < x \leq 102.5$	$6.0 < y \leq 6.25$
60%	Khoảng 8	$91 < x \leq 97$	$5.6 < y \leq 6.0$
70%	Khoảng 9	$85 < x \leq 91$	$5.25 < y \leq 5.6$
80%	Khoảng 10	$77 < x \leq 85$	$5.0 < y \leq 5.25$
90%	Khoảng 11	$68 < x \leq 77$	$4.5 < y \leq 5.0$
> 90%	Khoảng 12	$6 < x \leq 68$	$1.5 < y \leq 4.5$

2. Môn Vật lí

Thứ hạng (%)	Khoảng	Vật lí	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$123 < x \leq 147$	$9.5 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$118.5 < x \leq 123$	$9.25 < y \leq 9.5$
10%	Khoảng 3	$112.5 < x \leq 118.5$	$9.0 < y \leq 9.25$
20%	Khoảng 4	$105 < x \leq 112.5$	$8.5 < y \leq 9.0$
30%	Khoảng 5	$99.5 < x \leq 105$	$8 < y \leq 8.5$
40%	Khoảng 6	$94.5 < x \leq 99.5$	$7.75 < y \leq 8$
50%	Khoảng 7	$90 < x \leq 94.5$	$7.5 < y \leq 7.75$
60%	Khoảng 8	$85 < x \leq 90$	$7.25 < y \leq 7.5$
70%	Khoảng 9	$80 < x \leq 85$	$6.75 < y \leq 7.25$
80%	Khoảng 10	$74 < x \leq 80$	$6.35 < y \leq 6.75$
90%	Khoảng 11	$66.5 < x \leq 74$	$5.75 < y \leq 6.35$
> 90%	Khoảng 12	$17 < x \leq 66.5$	$3.05 < y \leq 5.75$

3. Môn Hóa học

Thứ hạng (%)	Khoảng	Hóa học	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$129 < x \leq 150$	$9.5 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$124.5 < x \leq 129$	$9.25 < y \leq 9.5$
10%	Khoảng 3	$117 < x \leq 124.5$	$8.75 < y \leq 9.25$
20%	Khoảng 4	$107.5 < x \leq 117$	$8.25 < y \leq 8.75$
30%	Khoảng 5	$100.5 < x \leq 107.5$	$7.75 < y \leq 8.25$
40%	Khoảng 6	$94 < x \leq 100.5$	$7.25 < y \leq 7.75$
50%	Khoảng 7	$88 < x \leq 94$	$6.75 < y \leq 7.25$
60%	Khoảng 8	$81.5 < x \leq 88$	$6.25 < y \leq 6.75$
70%	Khoảng 9	$75.5 < x \leq 81.5$	$5.75 < y \leq 6.25$
80%	Khoảng 10	$68.5 < x \leq 75.5$	$5.25 < y \leq 5.75$
90%	Khoảng 11	$59.5 < x \leq 68.5$	$4.6 < y \leq 5.25$
> 90%	Khoảng 12	$20 < x \leq 59.5$	$1.35 < y \leq 4.6$

4. Môn Lịch sử

Thứ hạng (%)	Khoảng	Lịch sử	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$133.5 < x \leq 150$	$9.75 < y \leq 10$
5%	Khoảng 2	$131 < x \leq 133.5$	$9.5 < y \leq 9.75$
10%	Khoảng 3	$126.5 < x \leq 131$	$9.25 < y \leq 9.5$
20%	Khoảng 4	$120.5 < x \leq 126.5$	$9 < y \leq 9.25$
30%	Khoảng 5	$115 < x \leq 120.5$	$8.5 < y \leq 9$
40%	Khoảng 6	$110 < x \leq 115$	$8.25 < y \leq 8.5$
50%	Khoảng 7	$105.5 < x \leq 110$	$8 < y \leq 8.25$
60%	Khoảng 8	$101 < x \leq 105.5$	$7.75 < y \leq 8$
70%	Khoảng 9	$95.5 < x \leq 101$	$7.5 < y \leq 7.75$
80%	Khoảng 10	$88.5 < x \leq 95.5$	$7 < y \leq 7.5$
90%	Khoảng 11	$79.5 < x \leq 88.5$	$6.35 < y \leq 7$
> 90%	Khoảng 12	$36.5 < x \leq 79.5$	$2.95 < y \leq 6.35$

5. Môn Địa lí

Thứ hạng (%)	Khoảng	Địa lí	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$124 < x \leq 141$	10
5%	Khoảng 2	$120.5 < x \leq 124$	10
10%	Khoảng 3	$115.5 < x \leq 120.5$	$9.75 < y \leq 10$
20%	Khoảng 4	$108.5 < x \leq 115.5$	$9.25 < y \leq 9.75$
30%	Khoảng 5	$103 < x \leq 108.5$	$9 < y \leq 9.25$
40%	Khoảng 6	$98.5 < x \leq 103$	$8.75 < y \leq 9$
50%	Khoảng 7	$94 < x \leq 98.5$	$8.5 < y \leq 8.75$
60%	Khoảng 8	$89.5 < x \leq 94$	$8.25 < y \leq 8.5$
70%	Khoảng 9	$84.5 < x \leq 89.5$	$7.75 < y \leq 8.25$
80%	Khoảng 10	$79 < x \leq 84.5$	$7.25 < y \leq 7.75$
90%	Khoảng 11	$71 < x \leq 79$	$6.5 < y \leq 7.25$
> 90%	Khoảng 12	$31 < x \leq 71$	$3 < y \leq 6.5$

6. Môn Tiếng Anh

Thứ hạng (%)	Khoảng	Tiếng Anh	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$131 < x \leq 150$	$7.75 < y \leq 9.75$
5%	Khoảng 2	$127.5 < x \leq 131$	$7.5 < y \leq 7.75$
10%	Khoảng 3	$120.5 < x \leq 127.5$	$7 < y \leq 7.5$
20%	Khoảng 4	$112 < x \leq 120.5$	$6.5 < y \leq 7$
30%	Khoảng 5	$105 < x \leq 112$	$6 < y \leq 6.5$
40%	Khoảng 6	$98.5 < x \leq 105$	$5.75 < y \leq 6$
50%	Khoảng 7	$92 < x \leq 98.5$	$5.5 < y \leq 5.75$
60%	Khoảng 8	$85.5 < x \leq 92$	$5.25 < y \leq 5.5$
70%	Khoảng 9	$78.5 < x \leq 85.5$	$5 < y \leq 5.25$
80%	Khoảng 10	$70.5 < x \leq 78.5$	$4.5 < y \leq 5$
90%	Khoảng 11	$60 < x \leq 70.5$	$4 < y \leq 4.5$
> 90%	Khoảng 12	$20.5 < x \leq 60$	$1.25 < y \leq 4$

7. Môn Ngữ văn

Thứ hạng (%)	Khoảng	Ngữ văn	
		V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
3%	Khoảng 1	$129.5 < x \leq 146$	$9.25 < y \leq 9.75$
5%	Khoảng 2	$127.5 < x \leq 129.5$	$9.0 < y \leq 9.25$
10%	Khoảng 3	$124 < x \leq 127.5$	9.0
20%	Khoảng 4	$119.5 < x \leq 124$	$8.75 < y \leq 9.0$
30%	Khoảng 5	$115.5 < x \leq 119.5$	$8.5 < y \leq 8.75$
40%	Khoảng 6	$112.5 < x \leq 115.5$	$8.25 < y \leq 8.5$
50%	Khoảng 7	$109 < x \leq 112.5$	$8 < y \leq 8.25$
60%	Khoảng 8	$106 < x \leq 109$	$7.75 < y \leq 8.0$
70%	Khoảng 9	$102 < x \leq 106$	$7.5 < y \leq 7.75$
80%	Khoảng 10	$97 < x \leq 102$	$7.25 < y \leq 7.5$
90%	Khoảng 11	$90 < x \leq 97$	$6.75 < y \leq 7.25$
> 90%	Khoảng 12	$5 < x \leq 90$	$3.5 < y \leq 6.75$